

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số : **4003** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **30** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Krông Năng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 703/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Năng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 61.461,00 ha; trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 54.865,08 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 4.949,67 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: 1.646,63 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Krông Năng kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 272,85 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 118,22 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,22 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Năng kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 27,10 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,25 ha;

(Chi tiết như Phụ lục số 3: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 của huyện Krông Năng kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 11,58 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 của huyện Krông Năng kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1, Điều 67 của Luật Đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đối với dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh, của huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của

huyện, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và chỉ được thực hiện khi có quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Krông Năng và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, CN, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT(Đg-22b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Không

Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Krông Năng
(Kèm theo Quyết định số 4003/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Diê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		61.461	2.480	8.625	3.938	8.425	3.317	3.415	4.365	5.197	4.037	4.512	7.740	5.409
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.865,08	2.153,95	7.688,26	3.577,13	7.931,42	3.027,13	3.057,48	3.940,69	4.728,56	3.644,15	3.840,14	6.399,54	4.876,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.873,03	122,79	196,38	19,34	386,83	94,91	87,09	95,94	83,57	355,35	174,82	236,29	19,71
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.671,09	116,84	196,38	19,34	386,83	81,51	87,09	95,94	83,57	347,98	174,82	76,34	4,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.722,88	38,55	104,73	3,93	501,36	61,98	293,26	293,58	887,90	41,52	75,88	370,47	49,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.427,35	1.975,93	6.809,61	3.513,49	3.868,31	2.842,63	2.633,20	1.720,15	2.962,78	3.180,75	3.480,17	3.657,07	4.783,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.498,68	-	-	-	2.085,89	-	-	1.544,78	613,01	-	-	255,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04	-	-	-	-	-	-	-	-	35,04	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.874,11	-	558,06	-	1.061,41	-	-	249,60	141,02	-	-	1.864,02	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	432,81	15,49	19,48	40,37	27,62	27,62	43,94	36,64	40,28	31,49	109,28	16,69	23,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,19	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.949,67	312,78	717,77	361,17	351,59	271,95	356,98	249,57	462,75	392,92	668,07	271,84	532,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,21	20,15	-	-	-	-	-	-	-	3,06	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,60	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,44	4,89	-	0,25	0,11	0,52	0,30	0,81	0,21	7,58	3,68	-	0,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,37	1,39	16,85	1,05	1,00	0,40	0,79	-	30,00	9,11	4,13	4,63	0,02
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.296,09	146,22	317,64	141,01	163,14	110,44	203,15	92,30	109,47	263,01	365,64	128,03	256,04
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,58	1,71	0,10	-	0,13	-	0,07	-	0,58	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,47	1,43	0,34	0,14	0,50	0,50	0,14	0,18	0,35	0,19	0,30	0,16	0,25
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	82,69	9,79	10,40	8,46	8,37	5,32	6,96	3,75	6,30	3,22	8,90	3,37	7,85
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	38,70	-	12,05	2,21	0,74	1,37	1,96	3,30	1,97	4,95	6,44	1,61	2,09
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.428,35	108,57	234,95	115,89	102,83	86,04	146,74	67,78	82,89	144,18	144,76	72,77	120,94
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	724,09	23,44	58,13	12,74	49,85	16,81	45,64	14,82	16,51	109,30	203,60	49,26	124,00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,80	0,01	0,80	0,40	-	-	-	0,20	-	0,39	-	-	-
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,60	0,24	0,04	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,10	0,03	0,02
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	12,81	1,03	0,81	1,14	0,69	0,38	1,62	2,24	0,84	0,76	1,54	0,84	0,90
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,89	-	-	-	-	-	-	49,89	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,31	1,33	-	0,30	-	-	1,30	-	10,01	-	0,51	-	0,87
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.135,12	-	139,59	109,36	93,43	97,34	58,86	38,52	138,10	97,14	209,08	50,68	103,01
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	99,97	99,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,23	4,72	0,50	0,37	0,48	0,59	0,90	0,50	0,61	0,42	0,19	0,49	0,46
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	0,64	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,10	0,53	0,20	0,43	-	1,53	0,10	0,40	-	0,13	1,46	-	2,32
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	197,36	5,93	32,45	18,83	16,08	11,28	26,76	21,81	19,65	8,20	11,12	16,04	9,20
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,21	-	-	-	5,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	39,51	1,13	5,92	2,58	3,23	1,45	5,75	0,44	3,46	3,21	5,01	0,74	6,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	931,54	24,28	204,62	86,99	68,91	48,41	59,05	44,90	101,15	1,05	67,25	71,23	153,69
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.646,63	13,31	219,35	-	142,30	18,19	0,80	175,05	5,58	-	3,38	1.068,67	-

Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Năng
(Kèm theo Quyết định số **4003** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **12** năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	272,85	5,95	26,54	5,34	6,36	16,85	8,49	1,29	133,18	12,55	44,11	4,10	8,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,31	-	-	-	0,80	-	0,47	-	0,04	-	-	-	-
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,31</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,80</i>	<i>-</i>	<i>0,47</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,74	-	-	-	-	-	0,85	-	30,09	1,00	2,50	1,00	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	217,22	5,22	26,54	5,34	5,56	16,85	7,18	1,29	85,20	11,55	41,61	3,10	7,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,00	-	-	-	-	-	-	-	17,00	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,58	0,73	-	-	-	-	-	-	0,85	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,22	-	-	-	-	-	0,80	-	117,42	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/NHK	90,00	-	-	-	-	-	-	-	90,00	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	27,42								27,42				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,22	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	0,03	0,03	-

Phụ lục 3: Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 của huyện Krông Năng
(Kèm theo Quyết định số ~~4003~~ /QĐ-UBND ngày ~~30~~ tháng ~~12~~ năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	Tổng		27,35	3,64	5,07	3,84	0,80	5,61	0,06	-	1,67	1,10	5,02	-	0,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	27,10	3,64	5,07	3,84	0,80	5,61	0,05	-	1,67	1,10	5,02	-	0,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,80	-	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,80</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,80</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,00	3,64	5,07	3,84	-	5,61	0,05	-	1,67	1,10	5,02	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,25	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,24

Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 của huyện Krông Năng
(Kèm theo Quyết định số **4003** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **12** năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Krông Năng	Xã Tam Giang	Xã Ea Dăh	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	Tổng cộng		11,58	3,41	0,13	7,46	0,50	0,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,58	3,41	0,13	7,46	0,50	0,08
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,01	3,01	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08	-	-	-	-	0,08
-	Đất thủy lợi	DTL	0,08	-	-	-	-	0,08
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,40	-	0,13	7,00	0,27	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31	0,31	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	-	-	-	0,03	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,09	-	-	-	-
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	-	-	0,46	0,20	-